Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8467.99.90

Mã HS	8467.99.90
Mô tả hàng hóa	Dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ dùng điện hoặc không dùng điện / - Bộ phận: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 11:53:13
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84679990/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14295
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14295
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14295
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VIFTA	2.9	2,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E13634
ATIGA	2022	2022	0	AT!E13575
ATIGA	2023	2023	0	AT!F13575
ATIGA	2024	2024	0	AT!G13575
ATIGA	2025	2025	0	AT!H13575
ATIGA	2026	2026	0	AT!I13575
ATIGA	2027	2027	0	AT!J13575
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E13629
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F13629

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G13629
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H13629
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I13629
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J13629
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E13630
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F13630
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G13630
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H13630
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I13630
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J13630
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F13633
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H13581
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F13589
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G13589
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H13589
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I13589
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J13589
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K13589
VKFTA	2022	2022	0	VK!E13620
VKFTA	2023	2023	0	VK!F13620
VKFTA	2024	2024	0	VK!G13620
VKFTA	2025	2025	0	VK!H13620
VKFTA	2026	2026	0	VK!I13620
VKFTA	2027	2027	0	VK!J13620
VCFTA	2022	2022	5	VC!D13669
VCFTA	2023	2023	5	VC!E13669

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F13669
VCFTA	2025	2025	0	VC!G13669
VCFTA	2026	2026	0	VC!H13669
VCFTA	2027	2027	0	VC!I13669
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D13652
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E13652
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F13652
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G13652
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H13652
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I13652
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D13652
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E13652
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F13652
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G13652
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H13652
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I13652
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D13667
EVFTA	2023	2023	1,6	EV-NK!E13667
EVFTA	2024	2024	0,8	EV-NK!F13667
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G13667
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H13667
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I13667
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D13666
UKVFTA	2023	2023	1,6	UKV!E13666
UKVFTA	2024	2024	0,8	UKV!F13666
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G13666

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H13666
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I13666
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D13646
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E13646
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F13646
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G13646
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H13646
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I13646
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J13646
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D13654
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E13654
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F13654
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G13654
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H13654
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I13654
RCEP B	2022	2022	0	B!D13654
RCEP B	2023	2023	0	B!E13654
RCEP B	2024	2024	0	B!F13654
RCEP B	2025	2025	0	B!G13654
RCEP B	2026	2026	0	B!H13654
RCEP B	2027	2027	0	B!I13654
RCEP C	2022	2022	0	C!D13654
RCEP C	2023	2023	0	C!E13654
RCEP C	2024	2024	0	C!F13654
RCEP C	2025	2025	0	C!G13654
RCEP C	2026	2026	0	C!H13654

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I13654
RCEP D	2022	2022	0	D!D13653
RCEP D	2023	2023	0	D!E13653
RCEP D	2024	2024	0	D!F13653
RCEP D	2025	2025	0	D!G13653
RCEP D	2026	2026	0	D!H13653
RCEP D	2027	2027	0	D!I13653
RCEP E	2022	2022	0	E!D13657
RCEP E	2023	2023	0	E!E13657
RCEP E	2024	2024	0	E!F13657
RCEP E	2025	2025	0	E!G13657
RCEP E	2026	2026	0	E!H13657
RCEP E	2027	2027	0	E!I13657
RCEP F	2022	2022	0	F!D13654
RCEP F	2023	2023	0	F!E13654
RCEP F	2024	2024	0	F!F13654
RCEP F	2025	2025	0	F!G13654
RCEP F	2026	2026	0	F!H13654
RCEP F	2027	2027	0	F!I13654
VIFTA	2024	2024	4.3	VI!F12674
VIFTA	2025	2025	3.6	VI!G12674
VIFTA	2026	2026	2.9	VI!H12674
VIFTA	2027	2027	2.1	VI!I12674

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VIFTA 2,9%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (0%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 0%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8467.99 có 2 dòng thuế; dòng 8467.99.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8467.99.10 Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8467.21.00, 8467.22.00 hoặc 8467.29.00	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8467.99.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8467.99.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14295), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.